

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2023/DS-PT
Ngày: 18/5/2022
V/v: Tranh chấp đòi tài sản;

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Toàn Giang

Các Thẩm phán: Ông Trương Chí Anh
Ông Đỗ Minh Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Ninh Việt Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Mạnh Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 18/5/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 623/2022/TLPT- DS ngày 29/12/2023 về việc: Tranh chấp đòi tài sản;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, thành phố Hà Nội bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2023/QĐXXPT-DS ngày 05/4/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị D, sinh năm 1961;

ĐKKHKT và nơi cư trú: Thôn 5 G, xã Bát Tràng, huyện L, thành phố Hà Nội (xin vắng mặt tại phiên tòa).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lưu Thị Ngọc L, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số 32b Hoàng Như T, phường B, quận B, Hà Nội (xin vắng mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư L, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (xin vắng mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Thành C , sinh năm 1975 (có mặt)

2.2. Bà Lê Thị Bích T , sinh năm 1985 (vắng mặt)

Cùng đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Thôn 5, xã K, huyện L, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Nguyễn Thành C (có mặt tại phiên tòa).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1983; Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Thôn 1, xã K, huyện L, thành phố Hà Nội (có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ, bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn là bà Lê Thị D và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Lê Thị D và vợ chồng ông Nguyễn Thành C bà Lê Thị Bích T quan hệ thân thiết với nhau từ nhiều năm. Do ông Nguyễn Thành C trình bày với bà D là cần tiền để đáo hạn ngân hàng, lấy vốn làm ăn, nên cuối năm 2011, bà D tin tưởng cho ông Thành C vay tiền cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 18/10/2011, ông Nguyễn Thành C vay 100.000.000 đồng của bà Dung. Hai bên lập 01 giấy vay tiền do ông C tự viết vào mẫu “Giấy vay tiền” do bà D chuẩn bị sẵn ghi nhận việc ông C vay của bà D số tiền vay là 100.000.000 (một trăm triệu đồng), không ghi thỏa thuận về lãi suất vay, thời điểm vay là kể từ ngày 18/1, trong giấy vay tiền không xác định thời hạn vay và thời hạn trả nợ nhưng hai bên thỏa thuận miệng với nhau là thời hạn vay 1 tháng kể từ ngày vay là ngày 18/10/2011.

Lần 2: Cũng ngày 18/10/2011, ông Nguyễn Thành C tiếp tục vay số tiền 1.300.000.000 đồng của bà Dung. Hai bên có lập 01 giấy vay tiền ông C ghi nhận nợ số tiền vay là 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng, không ghi thỏa thuận về lãi suất vay, thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, từ ngày 18/10/2011 đến ngày 18/11/2011.

Lần 3: Ngày 21/10/2011, ông Nguyễn Thành C vay của bà D số tiền 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng. Hai bên có viết giấy vay nợ thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, từ ngày 21/10/2011 đến ngày 21/11/2011, không ghi thỏa thuận về lãi suất vay.

Lần 4: Ngày 30/10/2011, ông Nguyễn Thành C vay của bà D số tiền 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng. Hai bên có viết giấy vay nợ thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, từ ngày 30/10/2011 đến ngày 30/11/2011, không ghi thỏa thuận về lãi suất vay.

Lần 5: Ngày 04/11/2011, ông Nguyễn Thành C tiếp tục vay của bà D số tiền 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng. Hai bên có viết giấy vay nợ thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, từ ngày 04/11/2011 đến ngày 04/12/2011, không ghi thỏa thuận về lãi suất vay.

Bà Lê Thị D đã giao cho ông Nguyễn Thành C nhận đủ 2.600.000.000 (Hai tỷ sáu triệu) đồng theo 05 giấy vay tiền do ông Nguyễn Thành C đã viết nêu trên.

Về lãi suất cho vay, theo bà D giấy vay tiền không có thỏa thuận về lãi suất vay giữa hai bên, nhưng bà D và ông Thành C có thỏa thuận miệng với nhau là lãi suất vay: 2000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày. Sau đó bà D thay đổi lời khai khẳng định

lãi suất cho vay do hai bên thỏa thuận là 1,5% trên tổng số nợ.

Việc vay nợ giữa bà D với ông C không có tài sản bảo đảm, cầm cố cho các khoản vay nêu trên. Tiền cho ông Nguyễn Thành C vay là tiền riêng của bà Lê Thị D, việc giao dịch với ông Nguyễn Thành C do một mình bà D thỏa thuận, không liên quan đến ông Huân chồng bà Dung.

Khi hai bên giao kết, viết giấy vay nợ và giao nhận tiền không có ai chứng kiến. Sau mỗi lần bà D cho ông Nguyễn Thành C vay tiền thì ông C và bà D đều thông báo cho vợ ông C là bà Lê Thị Bích T biết. Khi đến thời hạn mà ông C phải trả toàn bộ các khoản vay theo các giấy vay tiền, bà D có đòi nợ ông Chung, ông C cần khát nợ nên ông C cùng vợ là bà Lê Thị Bích T và ông Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1983 đến nhà bà D xin khát nợ và ông Nguyễn Mạnh C ký xác nhận vào các giấy vay tiền nêu trên là người làm chứng, bà T ký vào các giấy vay nợ phần “bên vay tiền” với tư cách là vợ của ông Nguyễn Thành C. Việc giao kết vay tiền và viết giấy vay tiền giữa bà D với ông Nguyễn Thành C là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, lừa dối. Đến nay thì ông Nguyễn Thành C chưa trả được cho bà D đồng nào.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết: buộc ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T trả nợ số tiền nợ gốc 2.600.000.000 (Hai tỷ sáu trăm triệu) đồng và số tiền nợ lãi tính theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước Việt Nam từ ngày ông C vay tiền của bà D tháng 10/2011 đến ngày nộp đơn khởi kiện, tạm tính đến tháng 01/2021 tiền nợ lãi mà ông C phải trả cho bà D là 2.360.722.000 đồng, tổng cộng số tiền ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T phải trả cho bà là: 4.960.722.000 (Bốn tỷ chín trăm sáu mươi triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn) đồng.

Bà D cung cấp cho Tòa án 05 bản sao Giấy vay tiền đã được đối chiếu đúng với bản gốc giấy vay tiền lập vào các ngày 18/10/2011 (02 giấy vay tiền), ngày 21/10/2011, ngày 30/10/2011 và ngày 04/11/2011 để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu nào khác.

*** Bị đơn là ông Nguyễn Thành C trình bày:**

Về việc giao kết vay tiền giữa ông Thành C và bà D như nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa là đúng.

Ông Nguyễn Thành C xác nhận ông đã nhận đủ 2.600.000.000 (Hai tỷ sáu triệu) đồng là số tiền đã vay của bà D sau các lần vay tiền nêu trên. Ông C xác nhận giữa ông và bà D có thỏa thuận miệng với nhau là lãi suất vay: 2000 đồng/1 triệu đồng/1 ngày. Việc tính lãi hai bên thống nhất với nhau là không ghi vào giấy vay nợ. Việc vay nợ giữa ông C với bà D không có tài sản bảo đảm, cầm cố, có ông Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1983; Trú tại: Xóm 1, xã K, L, Hà Nội là người làm chứng và bà T là vợ ông có ký xác nhận vào các giấy vay nợ nêu trên.

Nhưng ông Nguyễn Thành C khẳng định đã trả hết nợ gốc là 2.600.000.000 đồng và nợ lãi cho bà D từ năm 2011 rồi. Đến nay ông C không còn nợ tiền gì của bà D nữa nên ông C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện L đã thông báo về việc giao nộp các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc trả nợ nhưng đến nay do thời

gian đã lâu nên ông Nguyễn Thành C chưa giao nộp được. Ông Nguyễn Thành C đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu giải quyết đối với tranh chấp giữa ông và bà D để đình chỉ giải quyết vụ án. Ngoài ra, ông Thành C không có yêu cầu phản tố, không có yêu cầu, đề nghị nào khác với yêu cầu khởi kiện của bà Dung.

*** Bị đơn là bà Lê Thị Bích T trình bày như sau:**

Chồng bà là ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị D có quen biết nhau. Ông Nguyễn Thành C và ông Nguyễn Mạnh C có quan hệ họ hàng xa. Việc ông Nguyễn Thành C vay tiền bà D vào năm 2011 như thế nào bà không biết.

Khoảng cuối năm 2011 thì bà D gọi điện cho bà T thông báo việc ông Thành C có vay tiền của bà Dung, nhưng không nói vay bao nhiêu tiền và bảo bà T lên nhà bà D ở thôn 5, G, Bát Tràng, L, Hà Nội để ký vào các giấy vay tiền mà ông Nguyễn Thành C viết vay nợ bà Dung. Khi lên nhà bà Dung, thì bà D và ông Huân (là chồng của bà Dung) có nói với bà T là ông Nguyễn Thành C có vay tiền của bà D nhưng không nói cụ thể vay bao nhiêu tiền, chỉ nói là vay nhiều tiền và bảo bà T ký vào các giấy vay nợ mà ông Nguyễn Thành C viết. Bà T đã cãi nhau với bà D và ông Huân vì bà T không biết việc vay tiền giữa ông Thành C và bà Dung, tại sao bà D lại cho ông Thành C vay tiền. Bà D giục bà T ký vào các giấy vay nợ. Lúc đầu bà T không đồng ý ký vì không biết việc vay nợ giữa ông C với bà D như thế nào, giữa ông C và bà D thỏa thuận vay tiền bao nhiêu, lãi suất, thời hạn trả và việc giao nhận tiền vay như thế nào. Khi đó bà D và ông Nguyễn Thành C giục và bảo bà T cứ ký vào các giấy vay tiền đi cho xong không ông Huân chửi ầm ĩ lên. Sau đó bà T đã đồng ý ký vào các giấy vay tiền nhưng bà T không đọc nội dung các giấy vay tiền vì lúc đó cũng có ông Nguyễn Thành C ở đấy. Bà T không đọc hay xem lại mà ký luôn bên dưới chữ ký của ông Nguyễn Thành C, lúc đó bà T ký vào 05 tờ giấy vay tiền cùng một lúc. Bà T cũng không nhớ thời điểm bà T ký vào các giấy vay nợ cụ thể là ngày, tháng, năm nào, nhưng lúc bà T ký chỉ có ông Huân, bà Dung, ông Thành Chung, và ông Nguyễn Mạnh C ở đó.

Sau đó, bà T có giục chồng là ông Thành C trả tiền cho bà Dung, thì khoảng tháng 02/2012 thì ông Thành C thông báo cho bà T biết là ông Thành C đã trả hết nợ cho bà Dung. Từ đó đến nay ông Thành C không thấy bà D đòi nợ hay thông báo nợ gì cho ông Thành Chung. Vì tin tưởng ông Thành C nên bà T cũng không hỏi lại ông C sau khi trả hết nợ cho bà D thì các giấy vay nợ đó ở đâu.

Nay bà D khởi kiện yêu cầu ông Thành C và bà thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền nợ gốc 2.600.000.000 (Hai tỷ sáu trăm triệu) đồng và số tiền nợ lãi từ tháng 10/2011 cho đến nay, bà T có ý kiến như sau: Bà T không vay tiền của bà Dung, chồng bà là ông Nguyễn Thành C thông báo cho bà T biết là ông C đã trả hết nợ cho bà D từ tháng 02/2012 rồi. Bà T xác định bà và ông Thành C không nợ nần gì bà D nên bà T không có nghĩa vụ phải trả nợ cho bà Dung.

Ngoài ra, bà T không có yêu cầu phản tố, không có yêu cầu, đề nghị nào khác với yêu cầu, đề nghị của Nguyên đơn.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Mạnh C trình bày :**

Tôi và ông Nguyễn Thành C có quan hệ họ hàng xa, với bà D chỉ là quen

biết ngoài xã hội. Khoảng cuối năm 2011, ông Nguyễn Thành C có nhờ tôi lên nhà bà Lê Thị D để ký làm chứng vào các giấy vay nợ mà ông C viết cho bà Dung. Tôi đồng ý và có ký vào dưới phần “bên vay tiền” của 02 Giấy vay tiền ghi 18/10/2011, 01 Giấy vay tiền ngày 21/10/2011, 01 Giấy vay tiền ngày 30/10/2011 và 01 Giấy vay tiền ngày 04/11/2011. Số tiền ghi trong giấy vay nợ là bao nhiêu thì tôi không còn nhớ vì thời gian đã lâu. Còn việc giao dịch, thỏa thuận, giao nhận tiền về việc vay nợ giữa ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T như thế nào thì tôi không biết.

Tại 02 Giấy vay tiền ngày 18/10/2011 và Giấy vay tiền ngày 04/10/2011, tôi có ghi “Bảo lãnh” sau đó kí, ghi rõ họ tên ở dưới. Nhưng thực chất tôi chỉ kí để làm chứng việc vay nợ giữa ông Nguyễn Thành C và Lê Thị D, tôi không có tài sản bảo đảm, cũng có không có gì để bảo lãnh cho khoản vay của ông Thành C đối với bà Dung. Tôi cũng không giao dịch, vay mượn gì với bà Lê Thị D. Lúc tôi ký vào giấy vay nợ thì không có bà Lê Thị Bích T là vợ ông Thành C ở đó, tôi không nhớ khi tôi ký vào các giấy vay nợ đó thì bà T đã ký vào các giấy vay nợ đó hay chưa. Việc tôi ký vào các giấy vay nợ nêu trên giữa bà Lê Thị D và ông Nguyễn Thành C là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai lừa dối, ép buộc gì.

Sau khi tôi ký làm chứng vào các giấy vay nợ nêu trên để bảo lãnh cho Thành ông C với bà Dung, có một vài lần tôi đi cùng ông Thành C trả nợ cho bà D và tôi được ông Thành C thông báo cho biết là đã trả hết nợ cho bà Dung. Từ năm 2011 đến nay tôi không thấy bà D thông báo gì cho tôi về việc ông Nguyễn Thành C vẫn còn nợ bà D tiền. Đến tháng 10/2021 thì tôi được Tòa án thông báo, và triệu tập tôi lên để làm việc về việc bà D khởi kiện đòi tài sản.

Nay bà D khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thành C và bà T thực hiện nghĩa vụ trả nợ số tiền nợ gốc 2.600.000.000 (Hai tỷ sáu trăm triệu) đồng và số tiền nợ lãi phát sinh, tôi có ý kiến như sau: Vì tôi ký vào các giấy vay nợ với tư cách người làm chứng thì tôi đã trình bày được những gì tôi biết, đây là việc vay nợ giữa ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị D, tôi không vay mượn gì của bà Dung, cũng không bảo lãnh gì cho các khoản vay của ông Nguyễn Thành C đối với bà Lê Thị D nên tôi đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, thành phố Hà Nội đã Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị D đối với yêu cầu đòi tài sản là số tiền 2.600.000.000 đồng nợ gốc. Buộc ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T phải liên đới trả bà Lê Thị D số tiền 2.600.000.000 đồng nợ gốc.

Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T phải trả bà Lê Thị D số tiền nợ lãi tính từ ngày bị đơn nhận thông báo thụ lý đến khi xét xử là ngày 20/9/2022 là $2,6 \text{ tỷ} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 18 \text{ tháng} = 21.658.000 \text{ đồng/tháng} \times 18 \text{ tháng} = 389.844.000 \text{ đồng}$ và tiếp tục trả lãi chậm trả tương ứng với số tiền nợ gốc chưa trả sau khi xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật cho đến khi thi hành án xong.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi

hành án còn phải chịu lãi suất theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

+ Ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T liên đới phải chịu 84.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà Lê Thị D được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Lê Thị D số tiền 56.480.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/0005879 ngày 23/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Thành C trình bày: Ông và vợ là bà Lê Thị Bích T giữ nguyên kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông đã thanh toán trả hết nợ và có giấy tờ tài liệu chứng cứ gửi kèm theo đơn kháng cáo.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Mạnh C giữ nguyên lời khai đã trình bày và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo của ông Thanh Chung và bà Thao.

Nguyên đơn bà Lê Thị D, Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn cùng có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thành C và vợ là bà Lê Thị Bích T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội phát biểu quan điểm:**

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký thực hiện đúng các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ và đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật.

Về nội dung: Kháng cáo của ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí nên được coi là hợp lệ về hình thức.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét, kháng cáo của ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T :

Căn cứ lời khai các bên đương sự, tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định trong thời gian từ tháng 10/2011 đến tháng 12/2011 ông Nguyễn Thành C đã vay số tiền là 2.600.000.000 đồng của bà Lê Thị D theo 05 giấy vay tiền cụ thể như sau:

Lần 1: Giấy vay tiền ngày 18/10/2011, ông Nguyễn Thành C vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) của bà Lê Thị D, không ghi thời hạn vay nợ, ngày trả nợ.

Lần 2: Giấy vay tiền cùng ngày 18/10/2011, ông Nguyễn Thành C vay số tiền 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng) của bà Lê Thị D, thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, từ ngày 18/10/2011 đến ngày 18/11/2011.

Lần 3: Giấy vay tiền ngày 21/10/2011, ông Nguyễn Thành C vay số tiền 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng của bà Lê Thị D, thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, từ ngày 21/10/2011 đến ngày 21/11/2011.

Lần 4: Giấy vay tiền ngày 30/10/2011, ông Nguyễn Thành C vay số tiền 250.000.000 (Hai trăm năm mươi triệu) đồng của bà Lê Thị D, thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, từ ngày 30/10/2011 đến ngày 30/11/2011.

Lần 5: Giấy vay tiền ngày 04/11/2011, ông Nguyễn Thành C vay số tiền 700.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng của bà Lê Thị D, thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng, từ ngày 04/11/2011 đến ngày 04/12/2011.

Ông Nguyễn Thành C đã nhận đủ số tiền 2.600.000.000 đồng mà bà Lê Thị D cho vay.

Tại cấp sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Thành C, bà Lê Thị Bích T cho rằng đã trả hết số tiền 2.600.000.000 đồng nợ vay cho bà Dung, nhưng bị đơn không xuất trình được chứng cứ chứng minh ý kiến nêu trên, không có yêu cầu phản tố.

Tại cấp phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Thành C, bà Lê Thị Bích T kháng cáo cho rằng đã trả hết số tiền 2.600.000.000 đồng đã vay nên không có trách nhiệm trả nợ cho bà Dung. Ngoài ra bị đơn ông Nguyễn Thành C có tìm được và xuất trình bản sao 10 giấy vay tiền, nhận tiền gồm:

- Giấy vay tiền ngày 13/9/2011 ghi Nguyễn Thành C vay Dung, Huấn 200 triệu đồng; Giấy vay tiền ngày 12/9/2011 ghi Nguyễn Thành C vay Dung, Huấn 300 triệu đồng; Giấy vay tiền ngày 19/9/2011 ghi Nguyễn Thành C vay Dung, Huấn 500 triệu đồng; Giấy vay tiền ngày 21/9/2011 ghi Nguyễn Thành C vay Dung, Huấn 250 triệu đồng; Giấy vay tiền ngày 15/9/2011 ghi Nguyễn Thành C vay Dung, Huấn 100 triệu đồng; Giấy vay tiền ngày 09/9/2011 ghi Nguyễn Thành C vay Dung, Huấn 200 triệu đồng; Giấy vay tiền ngày 30/9/2011 ghi Nguyễn Thành C vay Dung, Huấn 150 triệu đồng; Giấy vay tiền ngày 28/9/2011 ghi Nguyễn Thành C vay Dung, Huấn 100 triệu đồng; Giấy ghi ngày 24/10/2011 Dung, Huấn vay Trung, Thạo 100 triệu đồng; Giấy ghi ngày 15/10/2011 nhận của Trung, Thạo số tiền 50 triệu đồng.

Xét, các tài liệu giấy tờ nêu trên do bị đơn ông Nguyễn Thành C xuất trình ghi thời gian từ ngày 09/9/2011 đến ngày 24/10/2011 chỉ có chữ ký của ông Chung, bà Thạo, nội dung số tiền và thời gian không liên quan đến 05 giấy vay nợ mà nguyên đơn yêu cầu khởi kiện, ngoài ra bị đơn không giao nộp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả tiền vay cho nguyên đơn. Trường hợp có tranh chấp đối với

các giấy tờ do ông Nguyễn Thành C xuất trình thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Nguyên đơn Bà Lê Thị D và người đại diện theo ủy quyền của bà D không chấp nhận khẳng định đến nay ông Nguyễn Thành C chưa trả được nợ số tiền vay nêu trên. Các giấy tờ do bị đơn xuất trình tại cấp phúc thẩm không liên quan đến yêu cầu khởi kiện đòi nợ của nguyên đơn theo 05 giấy vay tiền nêu trên.

Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Thành C thừa nhận đã nhận đủ 2.600.000.000 (Hai tỷ sáu trăm triệu) bà D đã cho vay, việc giao kết và viết giấy vay tiền của bà D là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, lừa dối.

Xét, đối với 05 giấy vay tiền nêu trên cùng thể hiện ông Nguyễn Thành C là người trực tiếp viết giấy vay tiền, ký vào phần “BÊN VAY TIỀN”, là người nhận tiền vay của bà Lê Thị D.

Đối với bà Lê Thị Bích T thừa nhận chữ ký và chữ viết ở phần “BÊN VAY TIỀN” là do bà tự viết và ký vào với tư cách là vợ của ông Nguyễn Thành C. Bà Lê Thị D, ông Nguyễn Thành C đều khẳng định bà D yêu cầu bà Lê Thị Bích T phải ký vào giấy vay tiền thì bà D mới cho ông C vay tiền. Như vậy, có căn cứ để xác định việc bà T biết việc ông Nguyễn Thành C vay tiền của bà Lê Thị D. Các khoản vay nêu trên trong thời kỳ hôn nhân của ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T là nợ chung vợ chồng. Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xác định: Vợ chồng phải có nghĩa vụ chung về tài sản đối với các nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập. Vì vậy bà Lê Thị Bích T cùng liên đới với ông Nguyễn Thành C trả nợ cho bà Lê Thị D.

Đối với ông Nguyễn Mạnh C thừa nhận là người ký vào 05 giấy vay tiền. Tại các giấy vay tiền ngày 21/11/2011, ông Nguyễn Mạnh C ký và ghi rõ họ tên Nguyễn Mạnh C vào phần “BÊN VAY TIỀN”. Trong 02 giấy vay tiền ngày 10/11/2011 và 01 giấy vay tiền ngày 04/11/2011, anh Nguyễn Mạnh C ghi “Bảo lãnh” sau đó ký, ghi rõ họ tên Nguyễn Mạnh C ở dưới.

Ông Nguyễn Mạnh C khẳng định ông Nguyễn Mạnh C chỉ ký vào các giấy vay tiền với tư cách người làm chứng cho việc vay tiền giữa ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị D. Việc ông Nguyễn Mạnh C viết chữ “bảo lãnh” trước khi ký vào các giấy vay tiền là do thiếu hiểu biết chứ thực tế không có tài sản bảo đảm gì để bảo đảm cho các khoản vay của ông Nguyễn Thành C.

Các đương sự khác cũng thừa nhận ông Nguyễn Mạnh C chỉ ký vào các giấy vay tiền để làm chứng, không vay tiền của bà Lê Thị D, không có nghĩa vụ bảo lãnh việc vay tiền của ông Nguyễn Thành C đối với bà Lê Thị D nên không có nghĩa vụ trả nợ cho bà Dung.

Bản án sơ thẩm xác định vợ chồng ông Nguyễn Thành C, bà Lê Thị Bích T là người trực tiếp viết, ký vào phần “BÊN VAY TIỀN” đối với 05 giấy vay tiền và ông Nguyễn Thành C đã nhận đủ số tiền đã vay là 2.600.000.000 đồng nhưng chưa trả cho bà D số tiền vay là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D và buộc ông Nguyễn Thành C, bà Lê Thị Bích T có nghĩa vụ trả nợ cho bà Lê Thị D là có căn cứ.

Kháng cáo của ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T là không có cơ

sở nên không được chấp nhận.

[2.2] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thành C trả số tiền nợ gốc 2.600.000.000 đồng và trả nợ lãi tính theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước Việt Nam từ ngày ông Nguyễn Thành C vay tiền là tháng 10/2011 đến ngày nộp đơn khởi kiện tạm tính đến tháng 01/2021 là 2.360.722.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị D xin thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với phần lãi suất. Yêu cầu ông Nguyễn Thành C phải thanh toán tiền lãi từ ngày bị đơn nhận thông báo thụ lý đến khi xét xử là ngày 20/9/2022 là $2,6 \text{ tỷ} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 18 \text{ tháng} = 21.658.000 \text{ đồng}/\text{tháng} \times 18 \text{ tháng} = 389.844.000 \text{ đồng}$ và tiếp tục trả lãi chậm trả tương ứng với số tiền nợ gốc chưa trả sau khi xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật cho đến khi thi hành án xong.

Ngày 23/4/2022, bị đơn ông Nguyễn Thành C đề nghị Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu để đình chỉ giải quyết vụ án.

Như đã phân tích nêu trên, tại 05 giấy vay tiền giữa ông Nguyễn Thành C, bà Lê Thị Bích T và bà Lê Thị D đã lập vào các ngày 18/10/2011 (02 lần), ngày 21/10/2011, ngày 30/10/2011 và ngày 04/10/2011 đều thống nhất thời hạn trả nợ là 01 tháng kể từ ngày vay. Riêng đối với giấy vay nợ ngày 18/10/2011 không ghi thời hạn vay, ngày đến hạn trả nợ. Nhưng nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất thời hạn vay là 01 tháng kể từ ngày vay, vì vậy xác định thời điểm đến hạn trả nợ cuối cùng theo 05 giấy vay nợ nêu trên là ngày 04/12/2011, ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị D đều thừa nhận 05 giấy vay tiền không ghi thỏa thuận về lãi.

Bản án sơ thẩm xác định thỏa thuận vay tiền giữa ông Nguyễn Thành C, bà Lê Thị Bích T và bà Lê Thị D nêu trên là hợp đồng vay tài sản không có lãi. Yêu cầu khởi kiện đòi lại số tiền gốc đã cho vay của bà Lê Thị D là quan hệ pháp luật khởi kiện Đòi tài sản nên yêu cầu khởi kiện này không bị hạn chế thời hiệu khởi kiện. Không chấp nhận đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền lãi của bà Lê Thị D do đã hết thời hiệu khởi kiện là có căn cứ phù hợp với quy định của Điều 471, Điều 427 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 03/2012/NQ- HSSTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nguyên đơn bà Lê Thị D không kháng cáo.

Kháng cáo của ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[2.3] Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[3]. Về án phí: Đối với nguyên đơn bà Lê Thị D, sinh năm 1961 là Người cao tuổi, có đơn xin miễn tiền án phí nên căn cứ Điều 2 Luật Người Cao tuổi; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, bà Lê Thị D được miễn án phí.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận 2.600.000.000 đồng nợ gốc

Án phí DSPT: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Thành C

và bà Lê Thị Bích T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308; các Điều 26, 35, 39, 147, 244, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 117, 155, 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2022/DS-ST ngày 20/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, thành phố Hà Nội và Quyết định như sau:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị D đối với yêu cầu đòi tài sản là số tiền 2.600.000.000 đồng nợ gốc. Buộc ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T phải liên đới trả bà Lê Thị D số tiền 2.600.000.000 đồng nợ gốc.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T phải trả bà Lê Thị D số tiền nợ lãi tính từ ngày bị đơn nhận thông báo thụ lý đến khi xét xử là ngày 20/9/2022 là $2,6 \text{ tỷ} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 18 \text{ tháng} = 21.658.000 \text{ đồng/tháng} \times 18 \text{ tháng} = 389.844.000 \text{ đồng}$ và tiếp tục trả lãi chậm trả tương ứng với số tiền nợ gốc chưa trả sau khi xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật cho đến khi thi hành án xong.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải chịu lãi suất theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2]. Về án phí:

+ Ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T liên đới phải chịu 84.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Nguyễn Thành C và bà Lê Thị Bích T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/0073653 ngày 27/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Bà Lê Thị D được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Lê Thị D số tiền 56.480.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/0005879 ngày 23/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm xét xử công khai và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên

án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

VŨ TOÀN GIANG